TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

Bản án số: **01**/2018/HNGĐST
Ngày:16/01/2018
"V/v: yêu cầu không công nhận là vợ chồng và tranh chấp nuôi con chung"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các Hội thẩm nhân dân:Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Kim Mỹ
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Ninh Trọng Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 104/2017/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017 về yêu cầu " tuyên bố không công nhận là vợ chồng và giải quyết tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trịnh Thị T. Cư trú tại xóm 6, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình.
- *Bị đơn:* Trần Mạnh Đ. Cư trú tại SN 21/73, phố N, TT.P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt: Chị T, anh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong bản tự khai cũng như trong các phiên hòa giải, nguyên đơn chị Trịnh Thị T và bị đơn anh Trần Mạnh Đ đều trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T và anh Trần Mạnh Đ không có đăng ký kết hôn, sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay. Quá trình chung sống thời gian đầu chị T và anh Đ sống bình thường được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm lối sống, thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau. Mâu thuẫn kéo dài nhiều năm từ năm 2005 đến nay. Giữa năm 2016 chị T đã làm đơn ra tòa án đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa chị và anh Đ nhưng đã được Tòa án phân tích hòa giải và suy nghĩ vì con cái chị T đã rút đơn khởi kiện để mong vợ chồng về đoàn tụ nuôi dạy con cái nhưng từ đó cho đến nay mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không được cải thiện. Nay anh Đ và chị T xét không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa vì vậy anh chị đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nữa.

Về con chung: Chị T và anh Đ có 02 con chung là Trần Trịnh N D, sinh ngày 22-10-2003 và Trần Mạnh D, sinh ngày 16-4-2005. Hiện nay các cháu đang ở với chị T. Khi giải quyết chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng các các con đến khi thành niên và yêu cầu anh Đ phải đóng góp tiền nuôi mỗi cháu 1.500.000đ/tháng cho đến khi thành niên. Anh Đ yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T cấp tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Chị T không yêu cầu giải quyết mà để hai bên tự thỏa thuận; anh Đ ban đầu yêu cầu giải quyết phần tài sản chung và đề xuất hướng giải quyết được quyền sử dụng căn nhà, đất và không phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T vì số tiền để mua nhà và mua đất là tiền của anh Đ chị T không có đóng góp gì về số tài sản này; sau đó anh thay đổi ý kiến để hai bên tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Các con chung của anh chị là Trần Trịnh N D và Trần Mạnh D, khi được hỏi ý kiến đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ với lý do bố hay say rượu đánh chửi mẹ và các con từ khi bố mẹ ly thân hơn một năm nay sống cùng mẹ yên ổn nên mong muốn được ở với mẹ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Về tố tụng người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 56 và các điều 56,58, 81,82, 83, 84 Luật HNGĐ; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Tuyên: không công nhận là vợ chồng giữa chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Mạnh Đ; công nhận thỏa thuận về con chung để chị T nuôi cả hai con chung, anh Đ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị T mỗi tháng 1.500.000^{đ}/ tháng/1 cháu kể từ tháng 01 năm 2018 cho đến khi các con chung thành niên. Về án phí chị T phải nộp 300.000^{đ} án phí không công nhận vợ chồng sơ thẩm, anh Đ phải nộp 300.000^{đ} án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1} Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Mạnh Đ có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến nay; sau thời gian đầu chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn; mặc dù anh chị cũng như hai bên gia đình đã tìm mọi cách khắc phục mâu thuẫn nhưng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn; Nay anh chị xác định không thể chung sống với nhau được nữa, cùng yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận anh chị là vợ chồng. Xác minh tại UBND các xã N, Đ và thị trấn P, huyện K là nguyên quán của hai anh chị và nơi anh chị đang cư trú, chính quyền các địa phương trên đều xác nhận không chứng nhận việc kết hôn theo quy định của pháp luật đối với hai anh chị. Hội đồng xét xử thấy rằng anh Đ và chị T chung sống với nhau từ năm 2003 đến nay không đăng ký kết hôn, do mâu thuẫn trong cuộc sống chung không thể khắc phục được, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được căn cứ quy định tại Điều 14 Luật HNGĐ

yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng là có căn cứ được chấp nhận.

{2} Về con chung: Quá trình chung sống anh Đ và chị T có hai con chung là Trần Trịnh N D, sinh ngày 22-10-2003 và Trần Mạnh D, sinh ngày 16-4-2005, hiện nay hai con chung đang ở với chị T. Ban đầu cả anh Đ và chị T đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung đến khi thành niên; tuy nhiên tại phiên tòa anh Đ thay đổi quan điểm đồng ý để chị T được nuôi cả hai con chung; hiện tại cả hai cháu đang ở với chị T trong suốt thời gian sống ly thân và cùng có nguyện vọng muốn ở cùng mẹ; Căn cứ nguyện vọng của hai con chung cũng như thực tế nuôi dưỡng từ trước đến nay, do đó thỏa thuận giao cả hai con chung cho chị T nuôi theo quy định tại điều 81 Luật HNGĐ là phù hợp được chấp nhận.

[3] Về trách nhiệm cấp dưỡng: Vấn đề cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2, Điều 82, luật Hôn nhân gia đình thì người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; tại phiên tòa chị T và anh Đ đã thỏa thuận, anh Đ đóng góp tiền cấp dưỡng 1.500.000^{đ}/tháng/ 1 cháu kể từ tháng 01/2018 cho đến khi con chung thành niên (3.000.000^{đ} cho cả hai con chung trong một tháng); căn cứ mức thu nhập của anh Đ hàng tháng hiện do công ty Điện lực K trả là 06 đến 07 triệu đồng/1 tháng và mức thu nhập của chị T là 03 đến 05 triệu đồng/1 tháng, hiện do trung tâm y tế huyện K trả; cũng như chi phí sinh hoạt chung hiện nay tại địa phương thì thỏa thuận về mức đóng góp nuôi con chung của anh Đ với chị T nêu trên là phù hợp được HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 thì chị T phải nộp án phí không công nhận vợ chồng sơ thẩm, anh Đ phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Không công nhận là vợ chồng giữa chị Trịnh Thị T với anh Trần Mạnh Đ.

2. Về con chung: Công nhận thỏa thuận giữa chị Trịnh Thị T và anh Trần Mạnh Đ để chị Thảo trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung là Trần Trịnh N D, sinh ngày 22-10-2003 và Trần Mạnh D, sinh ngày 16-4-2005 đến khi thành niên. Anh Đ có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị T. Cụ thể: cháu Trần Trịnh N D 1.500.000^{đ}/tháng kể từ tháng 01/2018 cho đến khi thành niên; cháu Trần Mạnh D 1.500.000^{đ}/tháng kể từ tháng 01/2018 cho đến khi thành niên.

3. Về án phí : Chị Trịnh Thị T phải nộp 300.000^{đ} án phí không công nhận vợ chồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai số AA 2740 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; anh Đ phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Đ, P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

***Nơi nhận*:**
- …
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thế Anh